

PHỤ LỤC 2.4
DANH MỤC VẬT TƯ TIÊU HAO

STT	Tên vật tư	Quy cách/Đặc tính kỹ thuật/Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Tổng khối lượng	Thời hạn cấp vật tư
1	Bàn chải các loại				1/8/2025
1.1	Bàn chải sắt	Không có cán, kích thước 126x70x33 mm	Cái	10	1/8/2025
1.2	Bàn chải sắt cán gỗ	>= 7 hàng	Cái	30	1/8/2025
1.3	Bàn chải sắt lắp máy	Dùng cho máy đánh ghi Ø100mm	Cái	20	1/8/2025
1.4	Bàn chải cước	Không có cán, sợi cước, đế bằng gỗ	Cái	10	1/8/2025
1.5	Bàn chải đồng thau	>= 7 hàng	Cái	10	1/8/2025
2	Băng keo các loại				1/8/2025
2.1	Băng keo cách điện hạ thế bản nhỏ	Bản 3/4"x10Y, màu đen	Cuộn	10	1/8/2025
2.2	Băng keo giấy màu trắng bản nhỏ	Bản 20mm, màu trắng	Cuộn	10	1/8/2025
2.2	Băng keo giấy màu trắng bản lớn	Bản 50mm, màu trắng	Cuộn	5	1/8/2025
3.2	Băng kín răng ống	0.075mmx12mmx10m	Cuộn	5	1/8/2025
2.3	Băng keo simili bạc	Quy cách: 50mmW x 50mL, Lớp bạc dày: 9µm	Cuộn	5	1/8/2025
3	Bột giặt		Kg	5	1/8/2025
4	Bút các loại				1/8/2025
4.1	Bút dạ quang		Hộp	5	1/8/2025
4.2	Bút lông dầu nhỏ màu đỏ	Nhỏ màu đỏ	Cây	5	1/8/2025
4.3	Bút xóa màu trắng	Bút xóa nước màu trắng	Cây	5	1/8/2025
4.4	Bút xóa màu trắng	Bút xóa nước màu trắng	Cây	10	1/8/2025
5	Bùi nhùi, miếng rửa chén			10	1/8/2025
6	Can nhựa các loại				1/8/2025
6.1	Can nhựa 30 lít	Dung tích 30 lít	Cái	5	1/8/2025
6.2	Can nhựa 20 lít	Dung tích 20 lít	Cái	5	1/8/2025
6.3	Can nhựa 10 lít	Dung tích 10 lít	Cái	5	1/8/2025
6.4	Can nhựa 5 lít	Dung tích 5 lít	Cái	5	1/8/2025
7	Chổi quét sơn các loại				1/8/2025

STT	Tên vật tư	Quy cách/Đặc tính kỹ thuật/Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Tổng khối lượng	Thời hạn cấp vật tư
7.1	Chổi quét sơn 1.5"	Bản 1.5"	Cái	20	1/8/2025
7.2	Chổi quét sơn 2.5"	Bản 2.5"	Cái	20	1/8/2025
7.3	Chổi quét nhà		Cái	5	1/8/2025
8	Cồn công nghiệp	Nòng độ 90°	Lít	10	1/8/2025
9	Đá cắt các loại				1/8/2025
9.1	Đá cắt Ø100mm	Ø100x2x16mm	Viên	5	1/8/2025
9.2	Đá cắt Ø125mm	Ø125x2x22mm	Viên	5	1/8/2025
9.3	Đá cắt Ø180mm	Ø180x2x22.23mm	Viên	5	1/8/2025
9.4	Đá cắt Inox Ø100mm	Ø100x2x16mm	Viên	5	1/8/2025
9.5	Đá cắt Inox Ø180mm	Ø180x2x22mm	Viên	5	1/8/2025
10	Đá mài các loại				1/8/2025
10.1	Đá mài Ø100mm	Ø100x6x16mm	Viên	5	1/8/2025
10.2	Đá mài Ø125mm	Ø125x6x22mm	Viên	5	1/8/2025
10.3	Đá mài Ø180mm	Ø180x6x22mm	Viên	5	1/8/2025
10.4	Đá mài ráp xếp Ø125mm	Ø125x22mm, Độ nhám #80	Viên	4	1/8/2025
10.5	Đá mài lỗ hình cây thông		Viên	3	1/8/2025
11	RP7 loại 300g (422 ml)		Chai	50	1/8/2025
12	Xăng A92		Lít	10	1/8/2025
13	Vải lau các loại				1/8/2025
13.1	Vải lau trắng		Kg	20	1/8/2025
13.2	Vải lau màu		Kg	40	1/8/2025
13.3	Vải phin trắng	Vải phin trắng cotton khổ 0.8m	m2	10	1/8/2025
14	Giấy nhám các loại				1/8/2025
14.1	Giấy nhám 1200	Độ nhám 1200	Tờ	10	1/8/2025
14.2	Giấy nhám 1000	Độ nhám 1000	Tờ	10	1/8/2025
14.3	Giấy nhám 180	Độ nhám 180	Tờ	10	1/8/2025
14.4	Giấy nhám 400	Độ nhám 400	Tờ	10	1/8/2025
14.5	Giấy nhám 800	Độ nhám 800	Tờ	10	1/8/2025

STT	Tên vật tư	Quy cách/Đặc tính kỹ thuật/Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Tổng khối lượng	Thời hạn cấp vật tư
14.6	Giấy nhám 600	Độ nhám 600	Tờ	5	1/8/2025
14.7	Giấy nhám vải	Độ hạt #100; kích thước: 100mmx50yard	Cuộn	5	1/8/2025
15	Bình gas mini	Loại 220gram/bình	Bình	3	1/8/2025
16	Bình Oxy	Loại 40 lít/bình	Bình	2	1/8/2025
17	Que hàn các loại				1/8/2025
17.1	Que hàn điện AWS E 7018 Ø2.6x350mm	Que hàn điện AWS E 7018 Ø2.6x350mm	kg	1	1/8/2025
17.2	Que hàn điện AWS E 7018 Ø3.2x350mm	Que hàn điện AWS E 7018 Ø3.2x350mm	Kg	1	1/8/2025
17.3	Que hàn inox 308 - Ø2.6x300mm	Que hàn inox 308 - Ø2.6x300mm	Kg	1	1/8/2025
17.4	Que hàn tig T-308, Ø1.6x1000mm	Que hàn tig T-308, Ø1.6x1000mm	Kg	1	1/8/2025
17.5	Que hàn tig 309, Ø1.6x1000mm	Que hàn tig 309, Ø1.6x1000mm	Kg	1	1/8/2025
17.6	Que hàn AWS E309L -Ø2.6x300mm	Que hàn AWS E309L -Ø2.6x300mm	Kg	1	1/8/2025
17.7	Que hàn Tig 309, Ø2,4x1000mm	Que hàn Tig 309, Ø2,4x1000mm	Kg	1	1/8/2025
18	Kim hàn tích các loại		Hộp	1	1/8/2025
19	Keo				1/8/2025
19.1	Keo Dog X66 loại 600ml/hộp	Keo Dog X66 - 600ml	Hộp	5	1/8/2025
19.2	Keo 502	Keo 502, 20gam/hộp	Tuýp	5	1/8/2025
20	Xô nhựa các loại				1/8/2025
20.1	Xô nhựa 5 lít	5 lít	Cái	5	1/8/2025
20.2	Xô nhựa 20 lít	20 lít	Cái	5	1/8/2025
21	Mũi khoan sắt loại nhỏ	Mũi Khoan Sắt Từ Ø1.5-6.5 mm(13 Mũi)	Hộp	5	1/8/2025
22	Kem đánh bóng các loại			3	1/8/2025
23	Silicon các loại				1/8/2025
23.1	Silicon đỏ RTV	Silicon đỏ RTV Chịu nhiệt 650°F loại 85gram/tuýp	Tuýp	5	1/8/2025
23.2	Silicon 3+3		Tuýp	5	1/8/2025
23.3	Silicon trắng 112	Loại 175ml/tuýp	Tuýp	5	1/8/2025
24	Dây thít cáp các loại				1/8/2025
24.1	Dây nhựa buộc đầu cáp 2x100mm	2x100mm, 100 cái/ bịch	Bịch	1	1/8/2025
24.2	Dây nhựa buộc đầu cáp 2x300	2x300, 100 cái/ bịch	Bịch	1	1/8/2025

STT	Tên vật tư	Quy cách/Đặc tính kỹ thuật/Nhà sản xuất	Đơn vị tính	Tổng khối lượng	Thời hạn cấp vật tư
24.3	Dây nhựa buộc đầu cáp 3x150mm	3x150mm, 100 cái/ bịch	Bịch	1	1/8/2025
24.4	Dây nhựa buộc đầu cáp 4x200mm	4x200mm, 100 cái/ bịch	Bịch	1	1/8/2025
24.5	Dây nhựa buộc đầu cáp 5x250mm	5x250mm, 100 cái/ bịch	Bịch	1	1/8/2025
24.6	Dây nhựa buộc đầu cáp 5x300mm	5x300mm, 100 cái/ bịch	Bịch	1	1/8/2025
24.7	Dây nhựa buộc đầu cáp 3x100mm	3x100mm, 100 cái/ bịch	Bịch	1	1/8/2025
24.8	Dây thùng đay Ø10 mm	Ø10 dây đay	Kg	2	1/8/2025
24.9	Dây thép mạ kẽm Ø1.6mm	Dây thép mạ kẽm Ø1.6mm	Kg	5	1/8/2025
24.10	Dây thép mạ kẽm Ø2 mm		Kg	5	1/8/2025
25	Dung dịch AXETON		Lít	10	1/8/2025
26	Khẩu trang	Khẩu trang than hoạt tính GP, màu xanh	Cái	150	1/8/2025
27	Găng tay	Găng tay len hạt nhựa	Cái	240	1/8/2025
28	Khay nhựa		Cái	3	1/8/2025
29	Dụng cụ cạo sơn (Sủi cạo sơn)		Cái	30	1/8/2025
30	Sơn các loại				1/8/2025
30.1	Sơn xít (Màu trắng)	Sơn xít màu trắng 280gr/chai	Chai	2	1/8/2025
30.2	Sơn xít(Màu xám trắng)	Sơn xít màu xám trắng 270gr/chai	Chai	24	1/8/2025
30.3	Sơn xít (Màu xanh dương)	Sơn xít màu xanh dương 280gr/chai	Chai	6	1/8/2025
30.4	Sơn xít (Màu xanh lá)	Sơn xít màu xanh lá 280gr/chai	Chai	3	1/8/2025
31	Cao su non			25	1/8/2025
32	Ống gen cách điện các loại	1, 2, 3, 4, 5 m	M	5	1/8/2025
33	Chất tẩy rửa đa năng Sumo		Chai	20	1/8/2025